

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 368/QĐ-CDYT ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh)

Tên ngành, nghề:	HỘ SINH
Mã ngành, nghề:	6720303
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Liên thông Vừa làm vừa học (phương thức tích lũy tín chỉ)
Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh tốt nghiệp Hộ sinh trung cấp
Thời gian đào tạo:	02 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Hộ sinh ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương trình Hộ sinh cao đẳng nhằm đào tạo người Hộ sinh có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tâm huyết với nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của luật pháp và các chính sách của Nhà nước, người Hộ sinh sẽ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em một cách toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý và xã hội. Đồng thời, người Hộ sinh luôn có ý thức học hỏi, chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân mình, đảm bảo thực hành chuyên môn an toàn, hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức chung

- Có kiến thức khoa học cơ bản, Y dược học cơ sở và có phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học.

- Có kiến thức Ngoại ngữ đạt trình độ bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam (theo Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT) hoặc tương đương.

- Có kiến thức Tin học đạt trình độ tin học cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT- Bộ TTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Có kiến thức hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; có kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội để vận dụng vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

- Có kiến thức về các quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc người bệnh, tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.

1.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

- Có kiến thức về giải phẫu và sinh lý cơ thể con người, đặc biệt là những thay đổi về thể chất, sinh lý và tinh thần của người phụ nữ trong các thời kỳ khác nhau của cuộc đời.

- Có kiến thức về các môn học cơ sở làm tiền đề cho việc tiếp thu các môn học chuyên ngành.

- Trình bày được các kỹ thuật điều dưỡng trong việc chăm sóc sức khỏe sản khoa, sơ sinh và phụ khoa.

- Xác định được vai trò, phạm vi thực hành nghề nghiệp của người Hộ sinh trong công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh.

- Mô tả, giải thích được nguyên nhân, triệu chứng để lập kế hoạch chăm sóc người phụ nữ trong quá trình mang thai, sinh đẻ, sau sinh và khi có bệnh.

- Mô tả được các kiến thức về giáo dục sức khỏe đối với người phụ nữ trong các giai đoạn của cuộc đời để tư vấn cho người bệnh, gia đình và cộng đồng.

- Có kiến thức về những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để cấp cứu ban đầu tại tuyến cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn.

- Có kiến thức về các quy định của luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp.

1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng tin học: Biết sử dụng các chương trình tin học văn phòng, bảng tính Excel, PowerPoint và đặc biệt là biết cách sử dụng phần mềm thống kê y học để thực hiện công việc hàng ngày và ứng dụng vào công tác nghiên cứu khoa học.

- Kỹ năng ngoại ngữ: Biết sử dụng ít nhất một ngoại ngữ để có thể đọc, hiểu được tài liệu chuyên môn và có khả năng giao tiếp ở trình độ thông thường.

- Có kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để giải quyết những công việc hoặc vấn đề phức tạp, làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm hướng dẫn tối thiểu, giám sát, đánh giá đối với nhóm thực hiện những nhiệm vụ xác định.

- Thực hiện được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện.

- Phát hiện sớm được những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn.

- Chẩn đoán, tiên lượng, xử trí được những vấn đề thông thường: đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh, dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Đồng thời thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe có hiệu quả cho phụ nữ và gia đình của họ.

- Thực hiện đúng y lệnh của bác sĩ, đề xuất được các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em.

- Thực hiện được chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ đỡ đẻ sạch, an toàn, đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho mẹ và bé; dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời.

- Thực hiện chăm sóc bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc phù hợp với văn hóa.

- Lập kế hoạch, thực hiện và tổ chức thực hiện quy trình chăm sóc.

- Tham gia làm tốt công tác quản lý ngành, tổ chức và đào tạo các nghề hộ sinh, nhân viên y tế.

- Tư vấn giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, kế hoạch hoá gia đình, nâng cao sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Có khả năng giao tiếp, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán và làm chủ tình huống.

- Tham gia tổ chức và quản lý các nguồn lực, dịch vụ cũng như môi trường làm việc.

- Có khả năng xử trí thành thạo những vấn đề thông thường: đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh, dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Có khả năng tự đào tạo và đào tạo liên tục về chuyên môn và rèn luyện y đức.

- Thiết lập kế hoạch và quản lý thời gian làm việc một cách hiệu quả.

- Thực hiện chăm sóc toàn diện, phù hợp nhu cầu cá nhân, mang tính cá biệt và tôn trọng yếu tố văn hóa, tín ngưỡng liên quan đến phá thai cho những phụ nữ muốn kết thúc thai nghén hoặc những phụ nữ bị sảy thai, theo quy định của luật pháp và theo hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn.

- Chịu trách nhiệm về công việc được phân công.

- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.

- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy chế chuyên môn, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực Hộ sinh và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.

- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá thẩm quyền cho phép.

- Phối hợp tốt với đồng nghiệp và người bệnh trong làm việc nhóm và thực hiện công việc được giao.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi học xong chương trình cao đẳng Hộ sinh, người học có thể làm tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập, các cơ sở khám bệnh tư nhân, các trung tâm cấp cứu cộng đồng, trung tâm y tế dự phòng, thực hiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, có thể làm các vị trí.

1. Khám thai và quản lý thai nghén.

2. Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ.

3. Chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau sinh.

4. Chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TỐI THIỂU VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC

- Số lượng môn học/học phần: 28
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 57 tín chỉ; 1530 giờ
- Khối lượng các môn học chung và đại cương: 375 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở: 330 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 825 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 404 giờ; Thực hành, thực tập: 1040 giờ
- Thi, kiểm tra: 88 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Môn học/mô đun

Mã học phần	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung, đại cương	16	375	137	220	20
MH01	Giáo dục Chính trị	2	45	30	10	5
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Ngoại ngữ	1	30	12	16	2
MH04	Tin học	2	45	15	28	2
MH05	Giáo dục quốc phòng - an ninh	1	30	13	15	2
MH06	Giáo dục thể chất	1	30	0	30	2
MH07	Xác suất, Thống kê y học	2	45	14	30	1
MH08	Sinh học và Di truyền	2	45	15	28	2
MH09	Hóa học	2	45	15	28	2
MH10	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	45	14	30	1
II.	Môn học cơ sở	14	330	99	212	19
MH11	Giải phẫu - Sinh lý	2	45	14	29	2
MH12	Hoá sinh	2	45	14	27	4
MH13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH14	Sinh lý bệnh	2	45	15	27	3

MH15	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	45	14	29	2
MH16	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	60	14	44	2
MH17	Y đức	2	45	14	29	2
III.	Các môn học chuyên môn	27	825	168	608	49
MH18	Chăm sóc thai nghén	2	60	14	44	2
MH19	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	60	14	44	2
MH20	Chăm sóc chuyên dạ và sinh đẻ	3	75	28	44	3
MH21	Chăm sóc sau đẻ	2	60	14	44	2
MH22	Dân số KHHGD	2	60	14	44	2
MH23	Phá thai an toàn	2	60	14	44	2
MH24	Chăm sóc sơ sinh	2	60	14	44	2
MH25	Chăm sóc Hộ sinh nâng cao	2	60	14	44	2
MH26	Quản lý Hộ sinh và thực hành nghiên cứu khoa học	3	60	28	28	4
MH27	Hộ sinh quốc tế và phát triển nghề nghiệp Hộ sinh	2	45	14	28	3
MH28	Thực tế ngành và đánh giá năng lực cuối khóa	5	225	0	200	25
	Tổng	57	1530	404	1040	88

3.2. Phân bố thời gian học

Học kì I

Mã học phần	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra

MH01	Giáo dục Chính trị	2	45	30	10	5
MH07	Xác suất, Thống kê y học	2	45	14	30	1
MH08	Sinh học và Di truyền	2	45	15	28	2
MH09	Hóa học	2	45	15	28	2
MH10	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	45	14	30	1
MH04	Tin học	2	45	15	28	2
MH05	Giáo dục quốc phòng - an ninh	1	30	13	15	2
	Tổng	13	300	116	169	15

Học kì II

Mã học phần	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MH11	Giải phẫu- Sinh lý	2	45	14	29	2
MH13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH12	Hoá sinh	2	45	14	27	4
MH14	Sinh lý bệnh	2	45	15	27	2
MH23	Phá thai an toàn	2	60	14	44	2
MH15	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	45	14	29	2
MH16	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	60	14	44	2
	Tổng	15	360	108	232	19

Học kì III

Mã học phần	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/	Thi/ Kiểm tra

					thảo luận	
MH03	Ngoại ngữ	1	30	12	16	2
MH06	Giáo dục thể chất	1	30	0	30	2
MH17	Y đức	2	45	14	29	2
MH18	Chăm sóc thai nghén	2	60	14	44	2
MH19	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	60	14	44	2
MH20	Chăm sóc chuyên da và sinh đẻ	3	75	28	44	3
MH21	Chăm sóc sau đẻ	2	60	14	44	2
	Tổng	13	360	96	251	15

Học kì IV

Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MH22	Dân số KHHGD	2	60	14	44	2
MH24	Chăm sóc sơ sinh	2	60	14	44	2
MH25	Chăm sóc Hộ sinh nâng cao	2	60	14	44	2
MH26	Quản lý Hộ sinh và thực hành nghiên cứu khoa học	3	60	28	28	4
MH27	Hộ sinh quốc tế và phát triển nghề nghiệp Hộ sinh	2	45	14	28	3
MH28	Thực tế ngành và đánh giá năng lực cuối khóa	5	225	0	200	25
	Tổng	16	510	84	388	38

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

44.1. Hướng dẫn xác định thời gian học tập và các hoạt động ngoại khóa

Khóa đào tạo được thực hiện trong 2 năm, mỗi năm có 2 học kỳ. Học vào thứ 7 và chủ nhật hàng tuần. Học kỳ 4 có 6 tuần thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra sinh viên được nghỉ tết 2 tuần, nghỉ các ngày lễ theo quy định của Nhà nước.

4.2. Hướng dẫn thi, kiểm tra các môn học

Mỗi môn học được đánh giá bằng 3 loại điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học (các điểm này được quy định chi tiết trong từng đề cương môn học)

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Do giảng viên chủ động về hình thức và chủ đề, qua việc đánh giá thường xuyên khi lên lớp. Trung bình cộng các điểm này (làm tròn đến phần nguyên) là điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm kiểm tra định kỳ: Mỗi môn học có ít nhất 1 điểm kiểm tra định kỳ, hình thức và thời gian do giáo viên giảng dạy quyết định, thang điểm 10 và làm tròn đến phần nguyên.

Trọng số điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ chiếm 40% trọng số điểm của môn học.

- Điểm thi kết thúc môn học: Kết thúc học kỳ, Nhà trường tổ chức thi hết các môn trong học kỳ đó, kỳ thi hết môn được Hội đồng triển khai trên cơ sở bộ công cụ đánh giá do bộ môn xây dựng. Việc coi thi, chấm thi và công bố điểm thi theo quy trình và giám sát chặt chẽ. Điểm thi hết môn làm tròn đến phần nguyên và có trọng số 60% điểm môn học.

- Điểm môn học = 40% * (Σ Điểm kiểm tra thường xuyên + 2* Σ Điểm kiểm tra định kỳ) + 60%* Điểm thi hết môn. Điểm môn học làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm môn học còn được quy đổi thành các điểm A, B, C, D, E tương ứng.

4.3. Hướng dẫn đánh giá tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Sinh viên kết thúc khóa học sẽ được đánh giá tốt nghiệp bằng 1 kỳ thi năng lực cuối khóa. Hội đồng khoa học và đào tạo của Nhà trường có trách nhiệm xây dựng tiêu chí và nội dung cho công cụ đánh giá này. Hội đồng tốt nghiệp có nhiệm vụ triển khai đánh giá theo công cụ đã ban hành, kế hoạch tổ chức kỳ thi đánh giá này được công khai trước ngày tổ chức ít nhất 5 tháng.

Những sinh viên như sau được xét công nhận tốt nghiệp:

- Đã hoàn thành khối lượng tín chỉ tích lũy theo Chương trình đã ban hành. 100% các môn học trong Chương trình đào tạo có điểm các môn học \geq 5,0)

- Được đánh giá mức đạt trong kì đánh giá năng lực cuối khóa.

- Có Chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng và an ninh.

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính (học phí, bảo hiểm...) với Nhà trường;

- Đang không trong thời kỳ truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đơn đăng ký xét công nhận tốt nghiệp.

Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp.

Nhà trường sẽ tổ chức lễ tốt nghiệp và trao bằng cho người học.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

TS. Trần Xuân Hoan